**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN C**
TỈNH ĐẮK LẮK

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2017/HSST
Ngày 20 tháng 7 năm 2017

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Cảnh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

+ Ông: Nguyễn Văn Mạnh – Nguyên Hiệu trưởng THCS Trần Hưng Đạo

+ Bà: Nguyễn Thị Hoài Bão – Phó chủ tịch Công đoàn ngành giáo dục huyện C.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Bích Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20-7-2017, tại Trụ sở tòa án nhân dân huyện C, tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 28/2017/HSST, ngày 20/6/2017, đối với các bị cáo:

**1.** Họ và tên: **Lê Văn A**. Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày: 06/3/1999 tại tỉnh Đắk Lắk;

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không.

Nghề nghiệp: Làm nông;

Trình độ học vấn: 9/12;

Tiền án, tiền sự: Không;

Con ông: Lê Văn L, sinh năm: 1972 và con bà: Vũ Thị H, sinh năm: 1978. Hiện hai ông, bà đang sinh sống và làm nông tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Gia đình bị cáo có ba anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình;

Bị cáo chưa có vợ, con.

Ngày 12/01/2017 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C khởi tố và áp dụng biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lĩnh. Ngày 12/5/2017 Cơ quan điều

tra Công an huyện ra Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn từ bảo lĩnh sang bắt tạm giam bị can, đến ngày 15/5/2017 Lê Văn A bị bắt tạm giam. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện C – *Có mặt tại phiên tòa*.

2. Họ và tên: **Nguyễn Trung T**. Tên gọi khác: Không;

Sinh năm 1997 tại tỉnh Lâm Đồng;

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không.

Nghề nghiệp: Làm nông;

Trình độ học vấn: 10/12;

Tiền án, tiền sự: Không;

Con ông: Nguyễn Văn H, sinh năm: 1971 và con bà: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970. Hiện hai ông, bà đang sinh sống và làm nông tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Gia đình bị cáo có hai anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình;

Bị cáo có vợ là Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1999, Nghề nghiệp: làm nông và 01 con gái sinh năm 2017. Hiện vợ và con đang sinh sống tại thôn H, xã Q, huyện CưMgar.

Đến ngày 25/5/2017 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C khởi tố và áp dụng biện pháp ngăn chặn Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đăk Lăk - *Có mặt tại phiên tòa*

3. Người bị hại: anh Lý Văn H. Sinh năm 1991 – *Có mặt*.

Địa chỉ: Thôn Z, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị H, sinh năm: 1970 - *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Nguyễn Duy T1, Sinh năm 1989 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

***Các bị cáo Lê Văn A và Nguyễn Trung T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố về hành vi phạm tội như sau:***

Khoảng 16 giờ ngày 30/8/2016, Lê Văn A tới quán Internet HA thuộc thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk để chơi điện tử. Trên đường đi A gặp Nguyễn Trung T và Nguyễn Duy T1. Lúc này T và T1 nhờ A chở về nhà thì A đồng ý nhưng do không có xe nên A vào trong quán Internet HA mượn xe mô tô hiệu Exciter, biển kiểm soát: XX-XXXX của anh Lý Văn H, A nói với anh H mượn xe chở bạn về một lúc sẽ quay lại trả. Do có quen biết với A nên anh H đồng ý cho A mượn xe. A điều khiển xe mô tô XX-XXXX chở T và T1 đến khu vực Cua 90

thuộc thôn H, xã Q, huyện C thì T và T1 nhờ A chở về khu công nghiệp thuộc phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. A đồng ý rồi tiếp tục chở T và T1 về hướng thành phố B. Khi đi đến khu công nghiệp TA, T1 xuống xe và vào quán Internet chơi điện tử còn A chở T về nhà mẹ vợ T ở gần công viên P, thành phố B chơi. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, trên đường chở T quay lại chỗ T1, A nảy sinh ý định cầm cố xe mô tô trên để lấy tiền tiêu xài cá nhân nên nhờ T chỉ chỗ cầm xe. Nguyễn Trung T biết xe môtô biển kiểm soát XX-XXXX không pH1 của A, do A mượn của người khác nhưng vẫn đồng ý liên lạc và dẫn A đến đường HD, thành phố B gặp Hồ Văn H1 để cầm cố xe môtô. Khi gặp Hồ Văn H1, T trực tiếp giao dịch với H1, H1 hỏi A xe môtô của ai thì A nói "*xe của A nhưng giấy tờ xe bố mẹ giữ*", do có quen biết với T nên H1 đồng ý nhận cầm cố xe không có giấy tờ và thỏa thuận đưa cho T 4.500.000 đồng tiền cầm cố xe môtô. Sau đó T giữ T1 bộ số tiền trên, cả hai đón taxi đi về khu công nghiệp TA để gặp T1, T lấy số tiền cầm cố được trả tiền taxi hết 83.000 đồng. Do T1 đang đi nhậu cùng với bạn bè ở gần vỉa hè khu công nghiệp nên A nhờ bạn T1 chở đến quán ngồi nhậu cùng với T1 và bạn T1, còn T về nhà trọ của T1 ở khu công nghiệp TA ngủ. Đến sáng hôm sau T đưa số tiền cầm cố còn lại cho A, A lấy số tiền cầm cố được rủ T và T1 đi uống cà phê, chơi điện tử và tiêu xài cá nhân T1 bộ số tiền trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 80 ngày 14/10/2016 của hội đồng định giá tài sản huyện C xác định: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, biển kiểm soát XX-XXXX, số máy: YYYYYYYYY, số khung: zzzzzzzzzzz, giá trị còn lại: 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng)*.

Tại bản cáo trạng số 31/KSĐT-HS ngày 20/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố các bị cáo Lê Văn A về tội: "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo điểm b, khoản 1 Điều 140 BLHS và bị cáo Nguyễn Trung T về tội " *Tiêu thụ tài sản do người khác mà có*" theo khoản 1 Điều 250 BLHS.

Tại phiên tòa các bị cáo Lê Văn A, Nguyễn Trung T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử :

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140; b,g,h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 69; khoản 4 Điều 71; khoản 1 Điều 74 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Lê Văn A mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; h,p Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là từ 18 tháng đến 24 tháng.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Lời khai nhận tội của các bị cáo Lê Văn A, Nguyễn Trung T tại phiên tòa hôm nay về cơ bản là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người biết sự việc và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

[2] Như vậy đã có đủ cơ sở để xác định: Vào khoảng 16 giờ ngày 30/08/2016 Lê Văn A sau khi mượn được xe mô tô biển kiểm soát XX-XXXX của anh Lý Văn H đã cùng với Nguyễn Trung T cầm cố chiếc xe trên lấy tiền tiêu xài cá nhân thì bị phát hiện xử lý. Tổng giá trị tài sản thiệt hại là 20.000.000 đồng. Hành vi phạm tội trên đây của bị cáo Lê Văn A đã phạm vào tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999. Bị cáo Nguyễn Trung T mặc dù biết chiếc xe mô tô BKS XX-XXXX là tài sản do bị cáo A phạm tôi mà có nhưng vẫn cố tình cầm cố nhằm mục đích kiếm tiền bất chính để tiêu sài cá nhân. Hành vi của bị cáo Nguyễn Trung T đã phạm vào tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999.

*** Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:**

*"1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:*

*a)...*

*b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản."*

*** Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:**

"1. *Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi*

*triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

*..."*

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh truy tố, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, cần chấp nhận.

Xét tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo là ít nghiêm trọng. Hành vi của các bị cáo không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người bị hại, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương.

Các bị cáo phải biết được rằng tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật quan tâm bảo vệ, mọi hành vi chiếm đoạt trái pháp luật đều bị trừng trị nghiêm khắc, nhưng do ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ vụ lợi, muốn có tiền tiêu xài, thích được hưởng thụ nhưng bản chất lười biếng lao động, nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Tài sản bị cáo A chiếm đoạt có giá trị là 20.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Trung T biết rõ chiếc xe mô tô hiệu Exciter, biển kiểm soát: XX-XXXX là tài sản do Lê Văn A phạm tội mà có nhưng vẫn đồng ý giúp bị cáo A cầm cố tài sản cho người khác nhằm mục đích kiếm tiền bất chính để tiêu sài cá nhân. Cho nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tôi của mình.

Trong vụ án này có hai bị cáo. Đối với bị cáo Lê Văn A là người trực tiếp thực hiện việc chiếm đoạt tài sản của anh Lý Văn H, cũng là người trực tiếp rủ rê bị cáo T tham gia vào việc tiêu thụ tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt được, là người tiêu xài toàn bộ số tiền nói trên. Ngoài ra sau khi phạm tội, được cơ quan cảnh sát điều tra cho tại ngoại bị cáo tiếp tục có hành vi trộm cắp tài sản. Hiện tại bị cáo đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C khởi tố về hành vi "*Trộm cắp tài sản*". Cho nên đối với bị cáo A cần áp dụng mức hình phạt cao hơn so với bị cáo T là phù hợp.

Tuy nhiên xét về nhân thân; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo A thành khẩn khai báo; bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo A đã cùng với gia đình tự nguyện bồi thường cho người bị hại số tiền 10.000.000đ khắc phục hậu quả, tài sản chiếm đoạt cũng đã được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp và được người bị hại làm đơn bãi nại; đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b,g,h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46 (đối với bị cáo **A**) và điểm h,p khoản 1 Điều 46 (đối với bị cáo **T**) Bộ luật hình sự năm 1999, nên cần xem xét trong quá trình lượng hình để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước.

Ngoài ra khi phạm tội bị cáo A là người chưa đủ 18 tuổi, còn hạn chế về

mặt nhận thức, nên cần áp dụng khoản 1 điều 74 BLHS để làm căn cứ tính mức án cho bị cáo so với người phạm tội đã đủ 18 tuổi.

Với các tính chất, mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo A ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung trong toàn xã hội. Đối với bị cáo T, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà có thể cho bị cáo được tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[3] Đối với đối tượng Hồ Văn H1, A và T khai: Khi H1 nhận cầm cố xe mô tô XX-XXXX, H1 không biết xe mô tô trên là do phạm tội mà có. Hiện nay H1 không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với Hồ Văn H1 nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, nếu đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

[4] Đối với Nguyễn Duy T là người được A rủ đi chơi điện tử tiêu xài số tiền cầm cố xe môtô. Tuy nhiên trước khi chiếm đoạt và cầm cố, A và T không bàn bạc, trao đổi với T1. Khi A trả tiền chơi điện tử cho T1, anh T1 không biết là tiền A và T cầm cố xe môtô của người khác. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ nêu trên, không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T1, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

** Về vật chứng của vụ án:* Ngày 18/01/2017 Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô Biển kiểm soát XX-XXXX cho anh Lý Văn H là chủ sở hữu hợp pháp. Xét thấy việc trao trả trên là phù hợp cần chấp nhận.

** Về trách nhiệm dân sự:* Anh Lý Văn H sau khi nhận lại tài sản và được gia đình bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000đ . Tại phiên tòa anh H không có yêu cầu bồi thường gì thêm về dân sự và có đơn bãi nại đối với Lê Văn A. Xét thấy đây là sự tự nguyện giữa các bên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H không có ý kiến và không có yêu cầu gì về khoản tiền đã bồi thường cho anh Lý Văn H.

Đối với số tiền cầm cố xe môtô 4.500.000đ, A khai đã sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ tiền chơi điện tử nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

****** *Về án phí HSST:* Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Bởi các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**** Tuyên bố:***

Bị cáo **Lê Văn A** phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"

Bị cáo **Nguyễn Trung T** phạm tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*".

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140; điểm b, g,h,p khoản 1 khoản 2 Điều 46;

điều 69; khoản 4 Điều 71; khoản 1 Điều 74 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Lê Văn A **09** (**chín**) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 15/5/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h,p khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T **09** (**chín**) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Giao bị cáo cho UBND xã Q, huyện C quản lý, giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú được áp dụng theo khoản 1, Điều 69 Luật thi hành án hình sự.*

**** Về xử lý vật chứng*:** Căn cứ khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Chấp nhận việc cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô Biển kiểm soát XX-XXXX cho anh Lý Văn H là chủ sở hữu hợp pháp.

**** Về trách nhiệm dân sự:*** Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự 2015:

- Ghi nhận gia đình bị cáo A đã tự nguyện bồi thường cho anh Lý Văn H số tiền 10.000.000 đồng.

**** Về án phí HSST*:** Áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Các bị cáo Lê Văn A, Nguyễn Trung T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án hoặc nhận được bản án hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- *VKSND tỉnh Đăk Lăk;*
- *TAND tỉnh Đăk Lăk;*
- *Sở tư pháp tỉnh Đăk Lăk;*
- *VKSND huyện C;*
- *Công an huyện C;*
- *CCTHADS huyện C;*
- *Các bị cáo, các đương sự;*
- *THA phạt tù;*
- *Lưu HS.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Quang Cảnh**